

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số      | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                         |            |             |                          |                        |
| <b>A</b>                                                               | <b>B</b>   | <b>C</b>    | <b>1</b>                 | <b>2</b>               |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>                               | <b>100</b> |             | <b>1.054.113.881.682</b> | <b>329.342.620.304</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>                         | <b>110</b> |             | <b>1.053.395.066.856</b> | <b>328.748.700.562</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | 4.1         | 237.896.319.461          | 857.658.678            |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 215.896.319.461          | 857.658.678            |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2      |             | 22.000.000.000           |                        |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112        | 4.2         | 153.767.785.008          | 321.958.485.283        |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        |             |                          |                        |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | 4.2         | 17.843.358.452           | 14.929.387.733         |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115        |             |                          |                        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | 4.2         | (15.393.684.431)         | (15.066.397.407)       |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        | 4.3         | 6.855.130.556            | 6.059.244.445          |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             |                          |                        |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |             | 6.855.130.556            | 6.059.244.445          |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             |                          |                        |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | 6.855.130.556            | 6.059.244.445          |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        |             |                          |                        |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        |             | 10.145.968               | 10.321.830             |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120        |             |                          |                        |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             |                          |                        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122        | 4.4         | 652.416.011.842          |                        |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        |             |                          |                        |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>                  | <b>130</b> |             | <b>718.814.826</b>       | <b>593.919.742</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        |             |                          | 2.000.000              |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        |             |                          |                        |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        |             | 718.814.826              | 408.412.890            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |             |                          |                        |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135        |             |                          |                        |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 136        |             |                          |                        |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137        |             |                          | 183.506.852            |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ                          | 138        |             |                          |                        |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139        |             |                          |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>              | <b>200</b> |             | <b>24.379.442.428</b>    | <b>2.187.727.754</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |             |                          |                        |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                          | 211        |             |                          |                        |
| 2. Các khoản đầu tư                                                    | 212        |             |                          |                        |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 212.1      |             |                          |                        |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                            | 212.2      |             |                          |                        |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 212.3      |             |                          |                        |

|                                                      |            |        |                          |                        |
|------------------------------------------------------|------------|--------|--------------------------|------------------------|
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                             | 212,4      |        |                          |                        |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn       | 213        |        |                          |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |        | <b>5.593.713.457</b>     | <b>738.091.890</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 4.5(a) | 1.406.202.636            | 289.325.847            |
| - Nguyên giá                                         | 222        |        | 7.376.457.543            | 6.039.461.143          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223a       |        | (5.970.254.907)          | (5.750.135.296)        |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b       |        |                          |                        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |        |                          |                        |
| - Nguyên giá                                         | 225        |        |                          |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |        |                          |                        |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |        |                          |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 4.5(b) | 4.187.510.821            | 448.766.043            |
| - Nguyên giá                                         | 228        |        | 10.684.175.040           | 6.458.055.040          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |        | (6.496.664.219)          | (6.009.288.997)        |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |        |                          |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |        |                          |                        |
| - Nguyên giá                                         | 231        |        |                          |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |        |                          |                        |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |        |                          |                        |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |        | <b>17.000.000.000</b>    |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |        | <b>1.785.728.971</b>     | <b>1.449.635.864</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        |        | 241.121.070              | 150.938.500            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        |        |                          |                        |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253        | 4.6    | 180.310.869              | 27.032.680             |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        | 4.7    | 1.364.297.032            | 1.271.664.684          |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |        |                          |                        |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |        |                          |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |        | <b>1.078.493.324.110</b> | <b>331.530.348.058</b> |

2  
 CÔNG  
 CỘNG  
 TÍNH  
 BẢNG  
 3 - 7

| Chỉ tiêu                                           | Mã số      | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước            |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|----------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                   |            |             |                        |                      |
| <b>A</b>                                           | <b>B</b>   | <b>C</b>    | <b>1</b>               | <b>2</b>             |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>            | <b>300</b> |             | <b>753.741.003.820</b> | <b>4.120.248.456</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>697.132.503.820</b> | <b>4.120.248.456</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn       | 311        | 4.8         | 33.933.200.000         |                      |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                  | 312        |             | 33.933.200.000         |                      |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn            | 313        |             |                        |                      |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                  | 314        |             |                        |                      |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ    | 315        |             |                        |                      |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |             |                        |                      |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |             |                        |                      |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        |             |                        |                      |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        |             |                        |                      |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        |             | 8.745.754              | 8.745.754            |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |             | 30.000.000             | 30.000.000           |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        | 4.9         | 1.705.079.022          | 695.766.246          |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |             |                        |                      |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |             | 43.771.004             | 18.069.632           |

|                                                      |            |      |                          |                        |
|------------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|------------------------|
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325        |      | 1.213.333.333            | 80.245.790             |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 326        |      |                          |                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 327        |      |                          |                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 328        |      |                          |                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329        | 4.12 | 659.973.206.167          | 2.995.383.300          |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 330        |      |                          |                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 331        |      | 225.168.540              | 292.037.734            |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ       | 332        |      |                          |                        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                       | <b>340</b> |      | <b>56.608.500.000</b>    |                        |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn          | 341        |      |                          |                        |
| 1.1. Vay dài hạn                                     | 342        |      |                          |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn               | 343        |      |                          |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                     | 344        |      |                          |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ       | 345        |      |                          |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                      | 346        | 4.8  | 56.608.500.000           |                        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                        | 347        |      |                          |                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                  | 348        |      |                          |                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                          | 349        |      |                          |                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                           | 350        |      |                          |                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 351        |      |                          |                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                     | 352        |      |                          |                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn        | 353        |      |                          |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 354        |      |                          |                        |
| 13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư                            | 355        |      |                          |                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 356        |      |                          |                        |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 357        |      |                          |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>           | <b>400</b> |      | <b>324.752.320.290</b>   | <b>327.410.099.602</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> |      | <b>324.752.320.290</b>   | <b>327.410.099.602</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        | 4.10 | 300.000.000.000          | 300.000.000.000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      |      | 300.000.000.000          | 300.000.000.000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411.1a     |      | 300.000.000.000          | 300.000.000.000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b     |      |                          |                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |      |                          |                        |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3      |      |                          |                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4      |      |                          |                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                | 411.5      |      |                          |                        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | 412        |      |                          |                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 413        |      |                          |                        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                    | 414        |      |                          |                        |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ        | 415        |      | 5.948.731.139            | 5.359.769.722          |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 416        |      | 5.948.731.139            | 5.447.379.015          |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                          | 417        | 4.11 | 12.854.858.012           | 16.602.950.865         |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện                          | 417.1      |      | 12.854.858.012           | 16.602.950.865         |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 417.2      |      |                          |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>420</b> |      |                          |                        |
| <b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |            |      | <b>324.752.320.290</b>   | <b>327.410.099.602</b> |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>       | <b>440</b> |      | <b>1.078.493.324.110</b> | <b>331.530.348.058</b> |
| <b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>         | <b>450</b> |      |                          |                        |
| 1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm   | 451        |      |                          |                        |

TY  
HÀN  
CHOÁN  
INH  
Ồ CHỈ

| CHỈ TIÊU                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------|-----------|
| A                                                                                 | B     |             | 1       | 2         |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |       |             |         |           |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                     | 001   |             |         |           |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                   | 002   |             |         |           |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                          | 003   |             |         |           |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                            | 004   |             |         |           |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                              | 005   |             |         |           |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                         | 006   | 5.1         |         |           |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                   | 007   |             |         |           |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008   |             |         |           |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 008.1 |             |         |           |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        | 008.2 |             |         |           |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             | 008.3 |             |         |           |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           | 008.4 |             |         |           |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               | 008.5 |             |         |           |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | 008.6 |             |         |           |
| g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay                                     | 008.7 |             |         |           |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009   |             |         |           |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 009.1 |             |         |           |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 009.2 |             |         |           |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                  | 009.3 |             |         |           |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ      | 009.4 |             |         |           |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                             | 010   |             |         |           |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011   |             |         |           |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012   |             |         |           |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013   |             |         |           |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |         |           |
| <i>Số lượng chứng khoán</i>                                                       |       |             |         |           |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 021   |             |         |           |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 021.1 |             |         |           |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        | 021.2 |             |         |           |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             | 021.3 |             |         |           |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           | 021.4 |             |         |           |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               | 021.5 |             |         |           |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | 021.6 |             |         |           |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 022   |             |         |           |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 022.1 |             |         |           |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 022.2 |             |         |           |

|                                                                                                                     |       |               |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|----------------|
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                                                    | 022.3 |               |                |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                                        | 022.4 |               |                |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                                          | 023   |               |                |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                                             | 024   |               |                |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                                | 025   |               |                |
| <i>Đồng Việt Nam</i>                                                                                                |       |               |                |
| 6. Tiền gửi của khách hàng                                                                                          | 026   | 5.182.683.442 | 14.793.521.511 |
| 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán                                                                     | 027   | 3.916.184.182 | 13.611.983.631 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                                   | 027.1 | 3.916.184.182 | 13.611.983.631 |
| b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý                       | 027.2 |               |                |
| 6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                                         |       |               |                |
| 6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                                            | 028   |               |                |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                                    | 028.1 |               |                |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                           | 028.2 |               |                |
| 6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                                     | 029   | 1.266.499.260 | 1.181.537.880  |
| 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                              | 030   | 3.916.184.182 | 13.611.983.631 |
| 7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 030.1 | 3.916.184.182 | 13.611.983.631 |
| 7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 030.2 |               |                |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý              | 031   |               |                |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.1 |               |                |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.2 |               |                |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                                           | 032   |               |                |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                         | 033   |               |                |
| 11. Phải trả vay CTCK                                                                                               | 034   |               |                |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                                          | 035   | 1.266.499.260 | 1.181.537.880  |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Q. Phó Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Trần Quang Chới*

*Dặng Thùy Trang*

*Trần Ngô Phúc Bảo*



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                | Kỳ Trước              | Lũy Kế Kỳ này         | Lũy Kế Kỳ Trước       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                              |           |             |                       |                       |                       |                       |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                        | 01        |             | 28.750.546.840        | 13.855.718.999        | 28.750.546.840        | 13.855.718.999,00     |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                     | 01.1      | 3.1         | 24.582.314.081        | 8.623.181.966         | 24.582.314.081        | 8.623.181.966,00      |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                             | 01.2      |             |                       |                       |                       |                       |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                   | 01.3      | 3.2         | 4.168.232.759         | 5.232.537.033         | 4.168.232.759         | 5.232.537.033,00      |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                | 02        |             |                       |                       |                       |                       |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                  | 03        |             | 3.010.699             |                       | 3.010.699             |                       |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                    | 04        |             |                       |                       |                       |                       |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                        | 05        |             |                       |                       |                       |                       |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                              | 06        |             | 49.932.696            | 14.873.373            | 49.932.696            | 14.873.373,00         |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                            | 07        |             |                       |                       |                       |                       |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                         | 08        | 3.3         | 32.000.000            |                       | 32.000.000            |                       |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                | 09        |             | 24.290.260            |                       | 24.290.260            |                       |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                 | 10        |             |                       |                       |                       |                       |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                              | 11        | 3.4         | 132.709.144           | 75.360.824            | 132.709.144           | 75.360.824,00         |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>                                                          | <b>20</b> |             | <b>28.992.489.639</b> | <b>13.945.953.196</b> | <b>28.992.489.639</b> | <b>13.945.953.196</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                               |           |             |                       |                       |                       |                       |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                            | 21        |             | (9.938.126.781)       | 64.525.616            | (9.938.126.781)       | 64.525.616,00         |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                      | 21.1      | 3.1         | 16.428.913            | 4.678.447.222         | 16.428.913            | 4.678.447.222,00      |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                             | 21.2      | 4.2         | (9.954.555.694)       | (4.613.921.606)       | (9.954.555.694)       | (4.613.921.606,00)    |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                       | 21.3      |             |                       |                       |                       |                       |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                    | 22        |             |                       |                       |                       |                       |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23        |             |                       |                       |                       |                       |

[illegible]

|                                                                                                                                                   |            |               |                      |                      |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                                                                                                       | 91         | 4.617.962.001 | 12.180.800.556       | 4.617.962.001        | 12.180.800.556.00       |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                                                                                                     | 92         |               |                      |                      |                         |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                                                                                                       | <b>100</b> | <b>3,9</b>    | <b>2.436.149.531</b> | <b>919.813.070</b>   | <b>2.436.149.531.00</b> |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                                                                 | 100.1      |               | 2.436.149.531        | 919.813.070          | 2.436.149.531.00        |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                                                                  | 100.2      |               |                      |                      |                         |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>                                                                                       | <b>200</b> |               | <b>9.744.651.025</b> | <b>3.698.148.931</b> | <b>9.744.651.025.00</b> |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu                                                                                                   | 201        |               |                      |                      |                         |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%) | 202        |               |                      |                      |                         |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                                                                                            | <b>300</b> |               |                      |                      |                         |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                                                              | 301        |               |                      |                      |                         |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                                                              | 302        |               |                      |                      |                         |
| 12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết                                          | 303        |               |                      |                      |                         |
| 12.4. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh                                                                                    | 304        |               |                      |                      |                         |
| 12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài                                                                                     | 305        |               |                      |                      |                         |
| 12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia                                                         | 306        |               |                      |                      |                         |
| 12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh                                                                                                          | 307        |               |                      |                      |                         |
| 12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý                                                                            | 308        |               |                      |                      |                         |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                                                                                                    | <b>400</b> |               |                      |                      |                         |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu                                                                                                         | 401        |               |                      |                      |                         |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)                                                                                            | 402        |               |                      |                      |                         |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                                                                                               | <b>500</b> |               |                      |                      |                         |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                                                                                  | 501        |               |                      |                      |                         |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                                                                          | 502        |               |                      |                      |                         |

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(Ký, họ tên)

Trần Quang Chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đặng Thùy Trang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Q. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngô Phúc Bảo



CTCK: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh

Mẫu số B03a - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.HCM (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Bán niên, giữa niên độ theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1 năm 2017           | Quý 1 năm 2016         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1                                                                                                                     | 2         | 3           | 4                        | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                                     |           |             |                          |                        |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính                                                                              | 01        |             | (801.811.324.292)        | (220.000.000.000)      |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính                                                                           | 02        |             | 946.196.837.554          | 225.644.793.777        |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                                 | 03        |             | (19.641.496)             |                        |
| 4. Cổ tức đã nhận                                                                                                     | 04        |             |                          |                        |
| 5. Tiền lãi đã thu                                                                                                    | 05        |             | 3.010.699                |                        |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK                                                                        | 06        |             | (1.193.251.308)          |                        |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK                                                                     | 07        |             |                          |                        |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động                                                                                    | 08        |             | (1.282.864.389)          | (786.769.488)          |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK                                                                     | 09        |             | (4.196.240.451)          | (765.279.979)          |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền) | 10        |             |                          |                        |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                                             | 11        |             | 812.659.958.477          | 135.183.277            |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                                            | 12        |             | (606.046.981.165)        | (2.680.645.237)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                                  | <b>20</b> |             | <b>344.309.503.629</b>   | <b>1.547.282.350</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                                        |           |             |                          |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                                      | 21        |             | (19.410.200.000)         |                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                                   | 22        |             |                          |                        |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác                        | 23        |             |                          |                        |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác                    | 24        |             |                          |                        |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                    | 25        |             | 46.061.247               | 7.543.272              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                                      | <b>30</b> |             | <b>(19.364.138.753)</b>  | <b>7.543.272</b>       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                                    |           |             |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                                        | 31        |             |                          |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ                                                          | 32        |             |                          |                        |
| 3. Tiền vay gốc                                                                                                       | 33        |             | 223.000.000.000          |                        |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                                   | 33.1      |             |                          |                        |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                                                    | 33.2      |             | 223.000.000.000          |                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                                            | 34        |             | (462.050.100.000)        |                        |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                       | 34.1      |             |                          |                        |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                                                        | 34.2      |             |                          |                        |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                                                     | 34.3      |             | (462.050.100.000)        |                        |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                                                 | 35        |             |                          |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                                            | 36        |             | (207.696.790)            | (1.541.195.450)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                                   | <b>40</b> |             | <b>(239.257.796.790)</b> | <b>(1.541.195.450)</b> |

|                                                               |    |                 |             |
|---------------------------------------------------------------|----|-----------------|-------------|
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ                             | 50 | 85.687.568.086  | 13.630.172  |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                  | 60 | 130.208.751.375 | 844.028.506 |
| Tiền                                                          | 61 | 130.208.751.375 | 844.028.506 |
| Các khoản tương đương tiền                                    | 62 |                 |             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ       | 63 |                 |             |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 215.896.319.461 | 857.658.678 |
| Tiền                                                          | 71 | 215.896.319.461 | 857.658.678 |
| Các khoản tương đương tiền                                    | 72 |                 |             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ       | 73 |                 |             |

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

| Chỉ tiêu                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1 năm 2017       | Quý 1 năm 2016        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|
| 1                                                                                    | 2         | 3           | 4                    | 5                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |           |             |                      |                       |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 01        |             | 16.693.441.245       | 6.342.141.799         |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 02        |             | (9.401.866.392)      | (1.742.436.435)       |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                   | 03        |             |                      |                       |
| 4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng                                   | 04        |             |                      |                       |
| 5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán                                                     | 05        |             |                      |                       |
| 6. Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán                                                 | 06        |             |                      |                       |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  | 07        |             | (5.472.879.058)      | 7.328.546.448         |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng          | 08        |             |                      |                       |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                     | 09        |             |                      |                       |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                    | 10        |             |                      |                       |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                    | 11        |             |                      |                       |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 12        |             | 5.571.916.822        | 11.447.087.629        |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 13        |             | (5.623.956.492)      | (11.467.790.429)      |
| <i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>                                                 | <i>20</i> |             | <i>1.766.656.125</i> | <i>11.907.549.012</i> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  |           |             |                      |                       |
| <b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</b>                                                    | <b>31</b> |             | <b>3.416.027.317</b> | <b>2.885.972.499</b>  |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 32        |             | 2.097.488.387        | 1.683.731.819         |
| Trong đó có kỳ hạn:                                                                  |           |             |                      |                       |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 33        |             |                      |                       |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 34        |             |                      |                       |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                     | 35        |             | 1.318.538.930        | 1.202.240.680         |
| Trong đó có kỳ hạn:                                                                  |           |             |                      |                       |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 36        |             |                      |                       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 37        |             |                      |                       |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             | <b>5.182.683.442</b> | <b>14.793.521.511</b> |
| <b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b>                                                   | <b>41</b> |             | <b>5.182.683.442</b> | <b>14.793.521.511</b> |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 42        |             | 3.916.184.182        | 13.611.983.631        |
| Trong đó có kỳ hạn:                                                                  |           |             |                      |                       |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 43        |             |                      |                       |

|                                                         |    |               |               |
|---------------------------------------------------------|----|---------------|---------------|
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 44 |               |               |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn     | 45 | 1.266.499.260 | 1.181.537.880 |
| Các khoản tương đương tiền                              | 46 |               |               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 47 |               |               |

Tp. HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*Trần Quang Ch�*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

*Đặng Thùy Trang*

Q. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Trần Ngô Phúc Bảo*



CTCK: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B04 - CTCK  
Ban hành theo TT số 33/2016/TT-  
27/12/2016 của Bộ Tài chính.

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 1 năm 2017

| CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/giảm         |                    |                      |                      | Số dư cuối năm         |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                 |             | Năm 2016               |                        | Năm 2016             |                    | Năm 2017             |                      | Năm 2016               |                        |
|                                                                                 |             | 1                      | 2                      | Tăng                 | Giảm               | Tăng                 | Giảm                 | Năm 2016               | Năm 2017               |
| <b>A</b>                                                                        | <b>B</b>    |                        |                        | 3                    | 4                  | 5                    | 6                    | 7                      | 8                      |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                                              |             | 317.926.341.597        | 321.054.171.359        | 9.744.651.025        | 260.893.020        | 7.102.194.515        | 3.404.045.584        | 327.410.099.602        | 324.752.320.290        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                    |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |                      |                    |                      |                      | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 1.1. Vốn pháp định                                                              |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |                      |                    |                      |                      | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 1.2. Vốn bổ sung                                                                |             |                        |                        |                      |                    |                      |                      |                        |                        |
| 1.3. Thăng dư vốn cổ phần                                                       |             |                        |                        |                      |                    |                      |                      |                        |                        |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                                           |             |                        |                        |                      |                    |                      |                      |                        |                        |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                                                    |             |                        |                        |                      |                    |                      |                      |                        |                        |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                                             |             |                        |                        |                      |                    |                      |                      |                        |                        |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ                                                       |             | 5.359.769.722          | 5.948.731.139          |                      |                    |                      |                      | 5.359.769.722          | 5.948.731.139          |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                   |             | 5.359.769.722          | 5.948.731.139          |                      |                    |                      |                      | 5.359.769.722          | 5.948.731.139          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý                          |             |                        |                        |                      |                    |                      |                      |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                   |             |                        |                        |                      |                    |                      |                      |                        |                        |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                            |             | 153.609.293            |                        |                      | 66.000.000         |                      |                      | 87.609.293             |                        |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                                                     | VIII        | 7.053.192.860          | 9.156.709.081          | 9.744.651.025        | 194.893.020        | 7.102.194.515        | 3.404.045.584        | 16.602.950.865         | 12.854.858.012         |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                                     |             | 7.053.192.860          | 9.156.709.081          | 9.744.651.025        | 194.893.020        | 7.102.194.515        | 3.404.045.584        | 16.602.950.865         | 12.854.858.012         |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                                   |             |                        |                        |                      |                    |                      |                      |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                |             | <b>317.926.341.597</b> | <b>321.054.171.359</b> | <b>9.744.651.025</b> | <b>260.893.020</b> | <b>7.102.194.515</b> | <b>3.404.045.584</b> | <b>327.410.099.602</b> | <b>324.752.320.290</b> |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                                              |             |                        |                        |                      |                    |                      |                      |                        |                        |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán               |             |                        |                        |                      |                    |                      |                      |                        |                        |
| 2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết |             |                        |                        |                      |                    |                      |                      |                        |                        |



3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh
4. Lai, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con
8. Mua cổ phiếu quỹ
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát
- Tổng cộng**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

*Trần Quang Thới*

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

*Dặng Thùy Trang*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2017  
**Q. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Trần Ngô Phúc Bảo*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### *Giấy phép thành lập và hoạt động*

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 04 năm 2008. Giấy Phép thành lập hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 60/GPĐC - UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### *Trụ sở chính và thông tin liên hệ*

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 3, tòa nhà Pax Sky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, P.06, Q.03, Tp. Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ :

Email : info@bmsc.com.vn

Điện thoại : 08.7306 86 86

#### *Điều lệ hoạt động*

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 21 tháng 04 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 29 tháng 09 năm 2016

#### *Hoạt động chính*

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

#### *Quy mô vốn*

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 300 tỷ đồng.

#### *Danh sách cổ đông lớn*

|                              | Vốn điều lệ            |     | Vốn góp         |                        |
|------------------------------|------------------------|-----|-----------------|------------------------|
|                              | VND                    | %   | VND             |                        |
| Ông Nguyễn Thanh Luân        | 210.058.000.000        | 70% | 210.058.000.000 |                        |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần |                        |     |                 |                        |
| Đông Nam Á                   | 15.000.000.000         | 5%  | 15.000.000.000  |                        |
| Các cổ đông khác             | 74.942.000.000         | 25% | 74.942.000.000  |                        |
|                              | <b>300.000.000.000</b> |     | <b>100%</b>     | <b>300.000.000.000</b> |

#### *Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư*

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công Ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công Ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

### 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế Toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

#### 2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 210/2014/TT-BTC - Hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 thay thế TT số 95/2008/QĐ - BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và TT số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. TT 210/2014 được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung và thay thế một số nội dung trong Thông Tư 210/2014, Thông tư 334/2016 có hiệu lực kể từ ngày ban hành và áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016.

Những nội dung về chế độ chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính không hướng dẫn trong Thông tư 210/2014, công ty chứng khoán áp dụng theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp hiện hành ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200/2014") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200/2014 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng hồi tố các thay đổi của Thông tư 210/2014 theo Điều 20 của Thông tư 210/2014. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng hồi tố bao gồm:

## **(a) Tài sản tài chính**

### **Phân loại**

#### **Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010**

Theo Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010, các khoản đầu tư tài chính được phân loại như sau:

- Đầu tư tài chính ngắn hạn: chứng khoán thương mại.
- Đầu tư tài chính dài hạn: bao gồm chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Hai thông tư này không quy định cụ thể về việc phân loại và trình bày các khoản cho vay ký quỹ, tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay khác.

#### **Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016**

Theo Thông tư 210/2014, các khoản đầu tư tài chính, các khoản cho vay ký quỹ, tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay khác hợp thành danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán. Danh mục này bao gồm bốn (4) loại chính như sau:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Các khoản cho vay và phải thu
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tiêu chí phân loại các tài sản tài chính này được trình bày ở thuyết minh 2.7(a).

### **Ghi nhận, đánh giá lại và hạch toán chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các tài sản tài chính**

#### **Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010**

##### **Chứng khoán thương mại**

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010 không quy định cụ thể về nguyên tắc hạch toán chứng khoán thương mại. Theo Thông tư 200/2014, chứng khoán thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, phí thông tin, phí ngân hàng, v.v...) Giá gốc được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Chứng khoán thương mại được trình bày tại giá gốc trừ đi dự phòng nếu giá trị thị trường giảm xuống thấp hơn giá gốc tại ngày lập báo cáo tài chính. Căn cứ xác định giá trị thị trường được quy định theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán thương mại được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

##### **Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Theo Thông tư 95/2008, chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý và cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, các công ty chứng khoán được lựa chọn hạch toán chứng khoán sẵn sàng để bán theo nguyên tắc giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có, phần trích lập dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán. Trường hợp hạch toán theo giá trị hợp lý, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

#### **Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016**

Chứng khoán thương mại thuộc danh mục tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) và được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chứng khoán thương mại được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hoặc giá trị thị trường, trường hợp không có giá trị thị trường thì được trình bày tại giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá trị thị trường, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu/chi phí hoạt động trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép hạch toán kế toán theo giá trị hợp lý, Công ty vẫn trình bày tài sản tài chính FVTPL theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

Theo Thông tư 210/2014, chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có hoặc giá trị thị trường, trường hợp không có giá trị thị trường thì được trình bày tại giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá trị thị trường, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép hạch toán kế toán theo giá trị hợp lý, Công ty vẫn trình bày tài sản tài chính AFS theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

### **(b) Hạch toán tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán**

Theo Thông tư 95/2008, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được hạch toán là tiền của công ty chứng khoán tương ứng với nghĩa vụ phải trả, chi tiết sổ dư được thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, theo Thông tư 210/2014, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng.

Chi tiết về việc trình bày lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 12.

### **(c) Thông tin so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 210/2014.

#### **2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### **2.4 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016.

#### **2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

#### **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **2.7 Tài sản tài chính**

##### **(a) Phân loại**

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi lỗ. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

##### **(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

##### **(c) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

**(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS**

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán ☐

(iv) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(v) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vi) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vii) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế

(viii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

(ix) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(xi) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán.

(xii) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xiii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

*(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay*

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

**(f) Dự phòng các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

**(g) Hạch toán lãi/(lỗ)**

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện.

**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

|                            |              |
|----------------------------|--------------|
| Chi phí nâng cấp văn phòng | 33,33%       |
| Phương tiện vận chuyển     | 16,67%       |
| Thiết bị văn phòng         | 33,33%       |
| Phần mềm vi tính           | 33,33% - 50% |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

**2.9 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## 2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

## 2.12 Nợ phải trả

### (a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

### (b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay và thuê tài sản tài chính
- Nợ vay tài sản tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

## 2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

## 2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

## 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

## 2.17 Vốn chủ sở hữu

### (a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

### (b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

### (c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

## 2.18 Ghi nhận doanh thu

### (a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

#### **(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **(c) Doanh thu về vốn kinh doanh**

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

#### **(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

### **2.19 Chi phí**

#### **(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

### **2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

### **2.21 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

### **2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. □

### **2.23 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 2.24 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 3.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

|                                        | Quý 1 Năm             |                      |
|----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                        | 2017                  | 2016                 |
|                                        | VND                   | VND                  |
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL    | 3.004.310.000         | 8.623.181.966        |
| Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh | 21.561.575.168        | -                    |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL     | 16.428.913            | 4.678.447.222        |
|                                        | <u>24.549.456.255</u> | <u>3.944.734.744</u> |

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

|            | Số lượng bán     | Tổng giá trị bán       | Giá vốn *              | Lãi bán kỳ báo cáo   | Lãi bán kỳ so sánh   |
|------------|------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|            |                  | VND                    | VND                    | VND                  | VND                  |
| Cổ phiếu   | 79.100           | 2.934.560.000          | 2.725.750.000          | 208.810.000          | 8.623.181.966        |
| Trái phiếu | 3.500.000        | 373.541.000.000        | 370.745.500.000        | 2.795.500.000        | -                    |
|            | <b>3.579.100</b> | <b>376.475.560.000</b> | <b>373.471.250.000</b> | <b>3.004.310.000</b> | <b>8.623.181.966</b> |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

### 3.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

|                                      | Quý 1 Năm            |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | 2017                 | 2016                 |
|                                      | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn               | 4.149.336.109        | 5.232.484.133        |
| Cổ tức được nhận                     | 18.896.650           | 52.900               |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | -                    | -                    |
|                                      | <u>4.168.232.759</u> | <u>5.232.537.033</u> |

### 3.3 Doanh Thu từ vốn

|                                    | Quý 1 Năm         |          |
|------------------------------------|-------------------|----------|
|                                    | 2017              | 2016     |
|                                    | VND               | VND      |
| - Công Ty Cổ Phần Du Lịch Lâm Đồng | 32.000.000        | -        |
|                                    | <u>32.000.000</u> | <u>-</u> |

### 3.4 Thu Nhập hoạt động khác

|                                            | Quý 1 Năm          |          |
|--------------------------------------------|--------------------|----------|
|                                            | 2017               | 2016     |
|                                            | VND                | VND      |
| - Thu phí chuyển nhượng CP Ngân hàng Nam Á | 132.709.144        | -        |
|                                            | <u>132.709.144</u> | <u>-</u> |

### 3.5 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

- Hợp đồng phí hoa hồng môi giới
- Chi phí môi giới khác
- Chi phí lưu ký chứng khoán

| Quý 1 Năm     |             |
|---------------|-------------|
| 2017          | 2016        |
| VND           | VND         |
| 1,942,794,393 | -           |
| 460,267,237   | 554,946,037 |
| 68,961,922    | 26,898,196  |
| 2,472,023,552 | 581,844,233 |

### 3.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn, tự doanh

- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính
- Chi phí hoạt động tự doanh
- Chi phí dự phòng chứng khoán tự doanh

| Quý 1 Năm       |                 |
|-----------------|-----------------|
| 2017            | 2016            |
| VND             | VND             |
| 414,415,160     | -               |
| 26,709,191,438  | -               |
| - 9,954,555,694 | - 4,613,921,606 |
| 17,169,050,904  | 4,613,921,606   |

### 3.7 Chi phí lãi vay

- Ngân hàng BIDV
- Ngân hàng Bản Việt
- Ngân hàng Quốc Dân
- Dự chi chi phí trả lãi vay trái phiếu

| Quý 1 Năm     |      |
|---------------|------|
| 2017          | 2016 |
| VND           | VND  |
| 532,032,686   | -    |
| 459,066,667   | -    |
| 202,151,955   | -    |
| 1,213,333,333 | -    |
| 2,406,584,641 | -    |

### 3.8 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

- Chi phí nhân viên
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi

| Quý 1 Năm     |               |
|---------------|---------------|
| 2017          | 2016          |
| VND           | VND           |
| 907,173,670   | 477,251,745   |
| 1,371,189,907 | 638,562,305   |
| 107,036,343   | 37,651,491    |
| 3,000,000     | -             |
| -             | -             |
| 2,388,399,920 | 1,153,465,541 |

### 3.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2016:20%) như sau:

| Quý 1 Năm                                                                     |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 2017                                                                          | 2016           |
| VND                                                                           | VND            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                  | 12,180,800,556 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% (2015:22%)                                          | 2,436,160,111  |
| Điều chỉnh:                                                                   |                |
| Thu nhập không chịu thuế                                                      | 10,580         |
| Chi phí không được khấu trừ                                                   | -              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)                                        | 2,436,149,531  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện: |                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành                                        | 2,436,149,531  |

Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn  
lại  
(Thuyết minh 4.6)

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ Quý 01-2017 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Quý 1 Năm       |             |
|--------------------|-----------------|-------------|
|                    | 2017            | 2016        |
|                    | VND             | VND         |
| Tiền mặt tại quỹ   | 44,390,407      | 27,820,882  |
| Tiền gửi ngân hàng | 215,851,929,054 | 829,837,796 |
|                    | 215,896,319,461 | 857,658,678 |

4.2 Danh mục tài sản tài chính  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

| So với giá trị trường hoặc giá trị ước tính |                        |                       |                        |                                                       |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|
|                                             | Giá trị<br>số sách     | Tăng                  | Giảm                   | Giá trị trường/<br>giá trị ước tính<br>có thể thu hồi | Dự phòng               |
|                                             | VND                    | VND                   | VND                    | VND                                                   | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua</b> | <b>175,767,785,008</b> | <b>16,530,002,980</b> | <b>-464,296,698</b>    | <b>191,833,491,290</b>                                | <b>-464,296,698</b>    |
| Cổ phiếu niêm yết                           | 101,763,521,608        | 16,530,002,980        | -460,033,298           | 117,833,491,290                                       | -460,033,298           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                      | 4,263,400              | -                     | -4,263,400             | 0                                                     | -4,263,400             |
| Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (i)             | 74,000,000,000         | -                     | -                      | 74,000,000,000                                        | 0                      |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>        | <b>17,843,358,452</b>  | <b>0</b>              | <b>-14,929,387,733</b> | <b>0</b>                                              | <b>-14,929,387,733</b> |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)              | 6,489,200,570          |                       | -3,641,652,645         |                                                       | -3,641,652,645         |
| Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)         | 11,354,157,882         |                       | -11,287,735,088        |                                                       | -11,287,735,088        |
|                                             | <b>193,611,143,460</b> | <b>16,530,002,980</b> | <b>-15,393,684,431</b> | <b>191,833,491,290</b>                                | <b>-15,393,684,431</b> |

Cơ sở lập dự phòng kỳ này

| Số lượng                     | Giá trị ghi sổ    | Giá trị<br>thị trường/<br>giá trị ước tính<br>có thể thu hồi | Giá trị lập dự phòng<br>kỳ này | Giá trị lập dự phòng<br>kỳ trước | Mức trích lập/ (hoàn<br>nhập)<br>kỳ này |
|------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
|                              | VND               | VND                                                          | VND                            | VND                              | VND                                     |
| <b>Tài sản tài chính ghi</b> | <b>10,216,982</b> | <b>117,827,523,890</b>                                       | <b>464,296,698</b>             | <b>10,418,852,392</b>            | <b>- 9,954,555,694</b>                  |
| Cổ phiếu niêm yết            | 10,216,651        | 117,827,523,890                                              | 460,033,298                    | 10,414,588,992                   | - 9,954,555,694                         |
| <i>HHC</i>                   | -                 | -                                                            | -                              | -                                | -                                       |
| <i>EIB</i>                   | 10,015,107        | 116,675,996,550                                              | -                              | 10,015,160,364                   | - 10,015,160,364                        |
| <i>PVM</i>                   | 200,000           | 1,100,000,000                                                | 457,500,000                    | 397,500,000                      | 60,000,000                              |
| <i>Cổ phiếu khác</i>         | 1,544             | 54,898,244                                                   | 2,533,298                      | 1,928,628                        | 604,670                                 |
| Cổ phiếu chưa niêm           | 331               | 4,263,400                                                    | 4,263,400                      | 4,263,400                        | -                                       |
| <i>Cổ phiếu khác</i>         | 331               | 4,263,400                                                    | 4,263,400                      | 4,263,400                        | -                                       |
| <b>Các khoản cho vay</b>     | <b>-</b>          | <b>-</b>                                                     | <b>14,929,387,733</b>          | <b>14,929,387,733</b>            | <b>14,929,387,733</b>                   |
| Hợp đồng giao dịch           | -                 | -                                                            | 3,641,652,645                  | 3,641,652,645                    | 3,641,652,645                           |
| Tạm ứng giao dịch            | -                 | -                                                            | 11,287,735,088                 | 11,287,735,088                   | 11,287,735,088                          |

#### 4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

##### (i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng, hưởng lãi suất từ 5,5% đến 7,0%/năm (2016 ; 6,2% đến 7,1%) tại các ngân hàng sau đây :

|                                              | Tại ngày       |                 |
|----------------------------------------------|----------------|-----------------|
|                                              | 31.03.2017     | 31.03.2016      |
|                                              | VND            | VND             |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam | 37,000,000,000 | 176,500,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt                      | 22,000,000,000 | 50,000,000,000  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội              | 15,000,000,000 | 50,000,000,000  |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                   | -              | 41,000,000,000  |
|                                              | 74,000,000,000 | 317,500,000,000 |

##### (ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.

Trong tháng không có phát sinh thêm giao dịch, số dư của khách hàng còn lại :

Lê Trường Sơn 2,847,547,925 đ

##### (iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T") phát sinh trong năm 2011 nhưng khách hàng mất khả năng thanh toán. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.

#### 4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

|                                            | Tại ngày      |               |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                            | 31.03.2017    | 31.03.2016    |
|                                            | VND           | VND           |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 1,830,916,667 | 6,059,244,445 |
| Dự thu các khoản hợp tác kinh doanh        | 5,024,213,889 | -             |
|                                            | 6,855,130,556 | 6,059,244,445 |

#### 4.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản phải thu ngắn hạn khác là phần vốn Công ty giao cho đối tác trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính mà các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và công ty không phía là bên thực hiện kế toán cho BCC.

Đối tác là các cá nhân/ pháp nhân có đủ chức năng kinh doanh chứng khoán/ tài sản, tài chính. Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của mỗi bên được xác định dựa trên lợi suất hợp tác thực tế và tỷ lệ vốn góp của bên đó

Trong một số trường hợp công ty yêu cầu đối tác dùng tài sản để đảm bảo nghĩa vụ tài chính trên nguồn vốn nhận được từ công ty hoặc yêu cầu có bên thứ ba đủ năng lực tài chính cam kết thanh toán nghĩa vụ của đối tác với Công Ty.

Chứng khoán và tài sản tài chính hợp tác được lưu ký và giám sát bởi Công Ty hoặc bên giám sát. Bên giám sát là bên thứ ba, có trách nhiệm giám sát và quản lý nguồn vốn hợp tác, thông báo cho các bên về tình hình sử dụng vốn hợp tác và xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) để thu hồi nguồn vốn hợp tác trong trường hợp có vi phạm hợp đồng.

#### 4.5 Tài sản cố định

##### (a) Tài sản cố định hữu hình

|                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng     |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình          |                        |                  |                                |                          |               |
| Số dư đầu năm                     |                        | 940,756,406      | 1,380,721,400                  | 5,054,979,737            | 7,376,457,543 |
| - Mua trong năm                   |                        |                  |                                |                          |               |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         |                        |                  |                                |                          |               |
| - Tăng khác                       |                        |                  |                                |                          |               |
| - Chuyển sang bất động sản Đầu tư |                        |                  |                                |                          |               |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                  |                                |                          |               |
| - Giảm khác                       |                        |                  |                                |                          |               |

|                                   |  |             |               |               |               |
|-----------------------------------|--|-------------|---------------|---------------|---------------|
| Số dư cuối năm                    |  | 940,756,406 | 1,380,721,400 | 5,054,979,737 | 7,376,457,543 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |  |             |               |               |               |
| Số dư đầu năm                     |  | 813,425,242 | 80,863,790    | 4,988,439,531 | 5,882,728,563 |
| - Khấu hao trong năm              |  | 21,221,859  | 55,708,185    | 10,596,300    | 87,526,344    |
| - Tăng khác                       |  |             |               |               |               |
| - Chuyển sang bất động sản Đầu tư |  |             |               |               |               |
| - Thanh lý, nhượng bán            |  |             |               |               |               |
| - Giảm khác                       |  |             |               |               |               |
| Số dư cuối năm                    |  | 834,647,101 | 136,571,975   | 4,999,035,831 | 5,970,254,907 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b> |  |             |               |               |               |
| - Tại ngày Đầu năm                |  | 127,331,164 | 1,299,857,610 | 66,540,206    | 1,493,728,980 |
| - Tại ngày cuối năm               |  | 106,109,305 | 1,244,149,425 | 55,943,906    | 1,406,202,636 |

**(b) Tài sản cố định vô hình**

|                                   | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Phần mềm máy<br>tính | TSCĐ vô hình<br>khác | Tổng Cộng      |
|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>            |                             |                      |                      |                |
| Số dư đầu kỳ                      | 243,609,600                 | 733,620,000          | 5,689,945,440        | 6,667,175,040  |
| - Mua trong kỳ                    |                             |                      |                      | -              |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp   |                             |                      |                      | -              |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh     |                             |                      |                      | -              |
| - Tăng khác                       |                             | 4,017,000,000        |                      | 4,017,000,000  |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                             |                      |                      | -              |
| - Giảm khác                       |                             |                      |                      | -              |
| Số cuối kỳ                        | 243,609,600                 | 4,750,620,000        | 5,689,945,440        | 10,684,175,040 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                             |                      |                      |                |
| Số dư đầu kỳ                      | 243,609,600                 | 500,280,009          | 5,653,314,609        | 6,397,204,218  |
| - Khấu hao trong năm              |                             | 93,626,669           | 5,833,332            | 99,460,001     |
| - Tăng khác                       |                             |                      |                      | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                             |                      |                      | -              |
| - Giảm khác                       |                             |                      |                      | -              |
| Số cuối kỳ                        | 243,609,600                 | 593,906,678          | 5,659,147,941        | 6,496,664,219  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b> |                             |                      |                      |                |
| - Tại ngày Đầu năm                | -                           | 233,339,991          | 36,630,831           | 269,970,822    |
| - Tại ngày cuối năm               | -                           | 4,156,713,322        | 30,797,499           | 4,187,510,821  |

**4.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                 | Tại ngày    |            |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|------------|
|                                                                 | 31.03.2017  | 31.03.2016 |
|                                                                 | VND         | VND        |
| Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 180,310,869 | 27,032,680 |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2017 là 20% (2016: 20%)

**4.7 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung Tâm lưu lý và đóng thêm 0,01 % hàng năm dựa vào tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

|                                | Tại ngày      |               |
|--------------------------------|---------------|---------------|
|                                | 31.03.2017    | 31.03.2016    |
|                                | VND           | VND           |
| Số dư đầu kỳ/ năm              | 1,271,664,684 | 1,271,664,684 |
| Tiền nộp bổ sung               | 92,632,348    | -             |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ/ năm | -             | -             |
| Số dư cuối kỳ/ năm             | 1,364,297,032 | 1,271,664,684 |

#### 4.8 Các khoản vay

|                          | Tại ngày              |            |
|--------------------------|-----------------------|------------|
|                          | 31.03.2017            | 31.03.2016 |
| Vay ngân hàng trong nước | 33,933,200,000        | 0          |
| Phát hành trái phiếu     | 56,608,500,000        | 0          |
|                          | <u>90,541,700,000</u> | <u>-</u>   |

#### 4.9 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước

|                                      | Tại ngày             |                    |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                      | 31.03.2017           | 31.03.2016         |
|                                      | VND                  | VND                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 919,813,070          | 585,264,500        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 782,065,952          | 110,501,746        |
| Thuế GTGT                            | 3,200,000            | -                  |
|                                      | <u>1,705,079,022</u> | <u>695,766,246</u> |

#### 4.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

|                                            | Tại ngày               |            |
|--------------------------------------------|------------------------|------------|
|                                            | 31.03.2017             | 31.03.2016 |
|                                            | VND                    | VND        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 659,973,206,167        | -          |
|                                            | <u>659,973,206,167</u> | <u>-</u>   |

Đây là phần vốn nhận được từ các đối tác trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính mà các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và công ty là bên thực hiện kế toán cho BCC.

Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của đối tác được cố định theo thỏa thuận của hai bên và được hạch toán là chi phí của Công ty.

#### 4.10 Vốn góp của chủ sở hữu

##### (a) Số lượng cổ phiếu

|                                | Tại ngày          |                   |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                | 31.03.2017        | 31.03.2016        |
|                                | VND               | VND               |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký      | 30,000,000        | 30,000,000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 30,000,000        | 30,000,000        |
| Số lượng cổ phiếu mua lại      | -                 | -                 |
|                                | <u>30,000,000</u> | <u>30,000,000</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công Ty.

#### 4.11 Lợi nhuận chưa phân phối

|                                       | Tại ngày              |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | 31.03.2017            | 31.03.2016            |
|                                       | VND                   | VND                   |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 12,854,858,012        | 16,602,950,865        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | -                     | -                     |
|                                       | <u>12,854,858,012</u> | <u>16,602,950,865</u> |

### 5. Thông tin đánh giá hoạt động công ty chứng khoán

#### 5.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

- a) Của Công ty
- b) Của nhà đầu tư

| Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ) |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------|
| 7,146,700                               | 749,603,087,800                            |
| 2,078,227                               | 26,138,540,500                             |
| 9,224,927                               | 775,741,628,300                            |

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2017 đã được Quyền Phó Tổng Giám Đốc duyệt ngày 17 tháng 04 năm 2017.



Trần Quang Thái  
Người lập



Đặng Thùy Trang  
Kế Toán



Trần Ngô Phúc Bảo  
Quyền Phó Tổng Giám Đốc

